

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 05 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-BKTNS ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

Tổng dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 5.648.435 triệu đồng (*Chi tiết từng nguồn vốn kèm theo Phụ lục I*), trong đó:

1. Vốn ngân sách địa phương: 3.919.590 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách là 1.019.590 triệu đồng; vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.300.000 triệu đồng; vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 1.600.000 triệu đồng;

2. Vốn ngân sách Trung ương: 1.433.845 triệu, trong đó:

- Vốn trong nước: 1.260.000 triệu, bố trí cho 14 dự án. Cụ thể:

+ Lĩnh vực giao thông: bố trí 580.897 triệu đồng/05 dự án chuyển tiếp và 200.000 triệu đồng/03 dự án khởi công mới.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: bố trí 36.103 triệu đồng/02 dự án chuyển tiếp và 243.000 triệu đồng/02 dự án khởi công mới;

+ Lĩnh vực văn hóa: bố trí 100.000 triệu đồng/01 dự án chuyển tiếp;

+ Lĩnh vực quốc phòng: bố trí 100.000 triệu đồng/01 dự án khởi công mới.

(*Chi tiết kèm theo Phụ lục II*).

- Vốn nước ngoài: 173.845 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản.

(*Chi tiết kèm theo Phụ lục III*).

3. Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 295.000 triệu đồng, trong đó:

- Đầu tư các cơ sở bảo trợ xã hội, đào tạo và dạy nghề, kết nối và giải quyết việc làm: 70.000 triệu đồng/01 dự án;

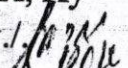
- Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai: 225.000 triệu đồng/02 dự án.

(*Chi tiết kèm theo Phụ lục IV*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực UBND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Trang hồ sơ công việc;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

ƯỚC TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2022			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	5,179,419	3,604,717	5,105,627	28,423,033	5,848,435	5,648,435	
1	Vốn NSNN	5,124,419	3,604,717	5,050,627	28,073,033	5,553,435	5,353,435	
	<i>Trong đó:</i>							
1)	Vốn ngân sách địa phương	3,930,690	2,775,926	3,856,898	21,440,300	3,919,590	3,919,590	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xô số và bội chi)	1,019,590	640,198	999,538	5,747,500	1,019,590	1,019,590	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1,300,000	868,546	1,246,290	7,000,000	1,300,000	1,300,000	
-	Xô số kiến thiết	1,600,000	1,256,082	1,599,970	8,644,000	1,600,000	1,600,000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	11,100	11,100	11,100	48,800			



STT	Nguồn vốn	Năm 2022			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022	Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<i>Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương</i>							
b)	Vốn ngân sách trung ương bổ sung cho địa phương	1,193,729	828,791	1,193,729	6,632,733	1,633,845	1,433,845	
-	Vốn trong nước	1,094,718	749,967	1,094,718	6,095,700	1,260,000	1,260,000	
-	Vốn nước ngoài	99,011	78,824	99,011	537,033	373,845	173,845	nhu cầu bổ sung 200 tỷ thực hiện các dự án vay ODA.
2	Vốn từ Chương trình phục hồi phát triển kinh tế xã hội	55,000	-	55,000	350,000	295,000	295,000	Vốn ngoài kế hoạch 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ giao tại QĐ số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021.

Ghi Chú: Kế hoạch năm 2023 dự kiến tăng 469,016 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2022.

Phụ lục II
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Năm 2022												KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023			Ghi chú			
					TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
TỔNG SỐ						9,539,772	8,268,405	1,094,718	1,094,718	749,967	749,967	1,094,718	1,094,718	1,859,244	1,859,244	6,103,329	5,507,736	0	0	1,260,000	1,260,000	0	0			
NGÀNH LĨNH VỰC GIAO THÔNG						4,619,920	3,957,998	698,218	698,218	530,918	530,918	698,218	698,218	1,094,218	1,094,218	3,629,700	3,450,700	0	0	780,897	780,897	0	0			
Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Thực hiện dự án						4,619,920	3,957,998	698,218	698,218	530,918	530,918	698,218	698,218	1,094,218	1,094,218	3,629,700	3,450,700	0	0	780,897	780,897	0	0			
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																										
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						3,760,720	3,098,798	696,718	696,718	529,718	529,718	696,718	696,718	1,092,718	1,092,718	2,770,500	2,591,500	0	0	580,897	580,897	0	0			
Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	các huyện: Hòn Đất, Kiên Lương	39,4km; 24 cầu	2021-2024	số 2247/QĐ-UBND ngày 21/9/2021; số 502/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh;		1,479,922	1,300,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	400,000	400,000	1,479,000	1,300,000			300,000	300,000	0	0	công trình đang thi công
Đường Minh Lương - Giục Trưng	huyện Châu Thành	5,58 km; 06 cầu; 03 cống	2021-2023	số 2711/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện Châu Thành;		168,798	168,798	92980	92980	43000	43000	92980	92980	95980	95980	168,000	168,000			40,897	40,897				40,897	công trình đang thi công



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch 2023			Ghi chú							
						TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
3	Cầu thị trấn Thủ 11 (vượt kênh Tân Bằng - Cấm Giáo)	huyện An Minh	tải trọng cầu 25 tấn	2021-2024	số 1973/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND huyện An Minh;	200,000	200,000	100000	100000	72000	72000	100000	100000	103000	103000	200,000	200,000			50,000	50,000			công trình đang thi công					
4	Cầu Thủ Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô)	huyện An Biên	tải trọng cầu 25 tấn	2021-2024	số 7519/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND huyện An Biên;	250,000	250,000	100000	100000	84699	84699	100000	100000	130000	130000	250,000	250,000			90,000	90,000			công trình đang thi công					
5	Đường tránh thị trấn Kiến Lương (điểm đầu ĐT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL 80)	huyện Kiến Lương	11,2km; 05 cầu;	2022-2023	số 197/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND huyện Kiến Lương;	350,000	350,000	40238	40238	26155	26155	40238	40238	40238	40238	350,000	350,000			100,000	100,000			công trình đang thi công					
6	Đường trung tâm BHH Trương đoạn 3 và các đường nhánh	huyện Phú Quốc	8,8 km	2016-2023	07/QĐ-BQLKKTQ, ngày 29/10/2015; 37/QĐ-BQLKKTQ, ngày 28/3/2016; 97/QĐ-BQLKKTQ, ngày 13/05/2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;	1,312,000	830,000	163500	163500	103864	103864	163500	163500	323500	323500	323,500	323,500			0	0								
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023					859,200	859,200	1,500	1,500	1,200	1,200	1,500	1,500	1,500	1,500	859,200	859,200	0	0	200,000	200,000	0	0						
b	Dự án nhóm B																												
2	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòa Bình	huyện Hòa Bình	34,7km	2022-2023	Số 10/NQ-HĐND ngày 04/5/2021 của HĐND huyện Hòa Bình;	129,200	129,200	500	500	200	200	500	500	500	500	129,200	129,200			50,000	50,000			Đang thực hiện thủ tục trình phê duyệt quyết định đầu tư					
2	Đường Kéo nối đê bao ven biển với cầu Thủ ba	huyện An Biên	22,9km	2022-2023	số 38/NQ-HĐND, 27/11/2020 của HĐND huyện An Biên.	391,000	391,000	500	500	500	500	500	500	500	500	391,000	391,000			50,000	50,000			Đang thực hiện thủ tục trình phê duyệt quyết định đầu tư					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
													Thu hút các khoản vốn ứng trước							Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Thu hút các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
3	Cầu thị trấn Thủ II (vượt kênh Tân Bằng - Cán Giáo)	huyện An Minh	tải trọng cầu 25 tấn	2021-2024	số 1973/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND huyện An Minh;	200,000	200,000	100,000	100,000	72,000	72,000	100,000	100,000	103,000	103,000	200,000	200,000			50,000	50,000			công trình đang thi công	
4	Cầu Thủ Ba (ngang kênh rạch Xẻo Rô)	huyện An Biên	tải trọng cầu 25 tấn	2021-2024	số 7519/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND huyện An Biên;	250,000	250,000	100,000	100,000	84,699	84,699	100,000	100,000	130,000	130,000	250,000	250,000			90,000	90,000			công trình đang thi công	
5	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL 80)	huyện Kiên Lương	11,2km; 05 cầu;	2022-2025	số 197/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND huyện Kiên Lương;	350,000	350,000	40238	40238	26155	26155	40238	40238	40238	40238	350,000	350,000			100,000	100,000			công trình đang thi công	
6	Đường trung tâm Bthi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	huyện Phú Quốc	8,8 km	2016-2023	07/QĐ-BQLKKTQP, ngày 29/10/2015; 37/QĐ-BQLKKTQP, ngày 28/3/2016; 97/QĐ-BQLKKTQP, ngày 13/05/2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;	1,312,000	830,000	163500	163500	103864	103864	163500	163500	323500	323500	323,500	323,500			0					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023					859,200	859,200	1,500	1,500	1,200	1,200	1,500	1,500	1,500	1,500	859,200	859,200	0	0	200,000	200,000	0	0		
b	Dự án nhóm B																								
2	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòa Đất	huyện Hòa Đất	34,7km	2022-2025	Số 10/NQ-HBND ngày 04/5/2021 của HBND huyện Hòa Đất;	129,200	129,200	500	500	200	200	500	500	500	500	129,200	129,200			50,000	50,000			Đang thực hiện thủ tục trình phê duyệt quyết định đầu tư	
2	Đường Két nối đê bao ven biển với cầu Thủ ba	huyện An Biên	22,9km	2022-2025	số 38/NQ-HBND, 27/11/2020 của HBND huyện An Biên.	391,000	391,000	500	500	500	500	500	500	500	500	391,000	391,000			50,000	50,000			Đang thực hiện thủ tục trình phê duyệt quyết định đầu tư	





Phụ lục III
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư										Năm 2022						KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2023			Ghi chú				
						TMDT										Kế hoạch			Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2023														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
										Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																					
Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)																															
TỔNG SỐ								1,352,593	313,194	158,445		1,039,399	842,771	196,628	99,011			99,011	99,011			99,011	488,145	-	-	488,145	173,845	-	-	173,845			
1	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỀM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						1,298,764	302,782	158,445		995,982	812,379	183,603	89,300			89,300	89,300			89,300	473,145	-	-	473,145	173,845	-	-	173,845				
(1)	<i>Các dự án hoàn thành năm 2022</i>						1,067,798	245,661	158,445		822,137	638,534	183,603	89,300			89,300	89,300			89,300	299,300	-	-	299,300								
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9	WB	2017	2022	số 1825/TTg-QHQT, 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; số 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn;		729,247	117,238	109,395		612,009	428,406	183,603	74,300			74,300	74,300			74,300	214,300				214,300							
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vasat)	WB	2015	2022	2731/QĐ-UBND, ngày 10/11/2015; 1100/QĐ-UBND, ngày 15/5/2019; 462/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh;		338,551	128,423	49,050		210,128	210,128		15,000			15,000	15,000			15,000	85,000				85,000							
(2)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>						230,966	57,121	-	24 triệu EUR	173,845	173,845										173,845	-	-	173,845	173,845	-	-	173,845				

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư						Năm 2022						Dự kiến KH năm 2023	Ghi chú										
					Số quyết định	TMDT					Kế hoạch			Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/01/2023					KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025									
						Trong đó:					Trong đó:			Trong đó:					Trong đó:									
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn đối ứng nguồn NSTW					Vốn đối ứng nguồn NSTW									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																										
I	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	KfW	27/4/2018	31/12/2023	5758/QĐ-BNNPNT, 29/12/2017;	230,966	57,121	24 triệu EUR	173,845	173,845					173,845			173,845	173,845			173,845						
II	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG					53,829	10,412	-	-	43,417	30,392	13,025	9,711			9,711	9,711			9,711	15,000	-	-	15,000	-	-	-	-
(1)	Các dự án hoàn thành năm 2022					53,829	10,412	-	-	43,417	30,392	13,025	9,711			9,711	9,711			9,711	15,000	-	-	15,000	-	-	-	-
I	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	WB	2017	2022	số 1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường; 930/QĐ-TTg, 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ.	53,829	10,412			43,417	30,392	13,025	9,711			9,711	9,711			9,711	15,000	-	-	15,000	-	-	-	-



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV
CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch 2023			Ghi chú								
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:		
																														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số
	TỔNG SỐ					7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27								
						370,000	350,000	55,000	55,000	5,000	5,000	55,000	55,000	55,000	55,000	370,000	350,000	0	0	295,000	295,000	0	0									
A	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN					270,000	250,000	25,000	25,000	0	0	25,000	25,000	25,000	25,000	270,000	250,000	0	0	225,000	225,000	0	0									
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư																															
II	Thực hiện dự án					270,000	250,000	25,000	25,000	0	0	25,000	25,000	25,000	25,000	270,000	250,000	0	0	225,000	225,000	0	0									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					270,000	250,000	25,000	25,000	0	0	25,000	25,000	25,000	25,000	270,000	250,000	0	0	225,000	225,000	0	0									
1	Dự án chống sạt lở bờ biển và phục hồi tuyến đê, kè biển từ Tiểu Đê đến khu vực Kim Quy, huyện An Minh	huyện An Minh	3,152km; công trình phụ.	2022-2023	số 64/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh;	150,000	150,000	5,000	5,000			5,000	5,000	5,000	5,000	150,000	150,000															
2	Dự án kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiến (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân, phường Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá)	Thành phố Rạch Giá	495m; công trình phụ.	2022-2023	số 66/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh;	120,000	100,000	20,000	20,000			20,000	20,000	20,000	20,000	120,000	100,000															
B	LĨNH VỰC AN SINH, XÃ HỘI					100,000	100,000	30,000	30,000	5,000	5,000	30,000	30,000	30,000	30,000	100,000	100,000	0	0	70,000	70,000	0	0									
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư																															
II	Thực hiện dự án					100,000	100,000	30,000	30,000	5,000	5,000	30,000	30,000	30,000	30,000	100,000	100,000	0	0	70,000	70,000	0	0									



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Năm 2022								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch 2023						Ghi chú			
						TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022		Ước giải ngân từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2023				Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																								
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					100,000	100,000	30,000	30,000	5,000	5,000	30,000	30,000	30,000	30,000	100,000	100,000	0	0	70,000	70,000	0	0		
Δ	Dự án nhóm B																								
1	Dự án nâng cấp, cải tạo Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Kiên Giang	huyện Châu Thành	XD mới+ cải tạo; thiết bị	2022-2023	số 65/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh;	100,000	100,000	30,000	30,000	5,000	5,000	30,000	30,000	30,000	30,000	100,000	100,000			70,000	70,000				